

dà xióng māo
大 熊 貓

zhú zǐ
竹 子

yǎn jīng
眼 睛

ěr duo
耳 朵

liǎn
臉

bí zǐ
鼻 子

hēi sè
黑 色

bái sè
白 色

shǒu
手

jiǎo
腳

zuǐ ba
嘴 巴